

Số: 41 /2025/TT-BXD

Hà Nội, ngày 28 tháng 11 năm 2025

THÔNG TƯ
Quy định thẩm quyền, thủ tục cấp Giấy phép vận tải biển
nội địa cho tàu biển nước ngoài

Căn cứ Bộ luật Hàng hải Việt Nam năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 33/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Xây dựng;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Vận tải và An toàn giao thông và Cục trưởng Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam,

Bộ trưởng Bộ Xây dựng ban hành Thông tư quy định thẩm quyền, thủ tục cấp Giấy phép vận tải biển nội địa cho tàu biển nước ngoài.

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định về thẩm quyền, thủ tục cấp Giấy phép vận tải biển nội địa cho tàu biển nước ngoài.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Thông tư này áp dụng đối với các tổ chức, cá nhân Việt Nam và tổ chức, cá nhân nước ngoài liên quan đến tàu biển nước ngoài vận tải biển nội địa.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

- Tàu biển nước ngoài là tàu biển đăng ký mang cờ quốc tịch nước ngoài.
- Vận tải biển nội địa là việc vận chuyển hàng hóa, hành khách, hành lý bằng tàu biển mà địa điểm nhận và địa điểm trả hàng hóa, hành khách, hành lý thuộc vùng biển Việt Nam.

Điều 4. Thẩm quyền cấp Giấy phép vận tải biển nội địa

- Bộ trưởng Bộ Xây dựng cấp Giấy phép vận tải biển nội địa trong các trường hợp sau đây:

a) Vận chuyển hàng hóa siêu trường, siêu trọng hoặc các loại hàng hóa khác bằng tàu biển chuyên dùng; giải tỏa hàng hóa, hành khách và hành lý bị ách tắc tại cảng khi tàu biển Việt Nam không đủ khả năng vận chuyển;

b) Đề phòng chống, khắc phục thiên tai, dịch bệnh hoặc cứu trợ nhân đạo khẩn cấp.

2. Giám đốc Cảng vụ hàng hải cấp Giấy phép vận tải biển nội địa cho tàu biển nước ngoài vận chuyển hành khách, hành lý từ tàu khách du lịch vào đất liền và ngược lại bằng phương tiện trung chuyển của tàu khách đó.

Điều 5. Thời hạn của Giấy phép vận tải biển nội địa

1. Thời hạn của Giấy phép vận tải biển nội địa là 01 (một) năm được áp dụng đối với các trường hợp như sau:

a) Tàu biển phục vụ 01 (một) cơ sở sản xuất hàng hóa;

b) Loại tàu biển mà đội tàu biển Việt Nam chưa có.

2. Thời hạn của Giấy phép vận tải biển nội địa là 06 (sáu) tháng được áp dụng đối với các loại tàu biển khác không thuộc quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Trong trường hợp doanh nghiệp đề xuất thời hạn cho tàu biển nước ngoài vận tải biển nội địa, thời hạn của Giấy phép vận tải biển nội địa được cấp theo đề nghị của doanh nghiệp nhưng không quá 01 (một) năm đối với trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này, không quá 06 (sáu) tháng đối với trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này.

4. Thời hạn của Giấy phép vận tải biển nội địa theo chuyển được áp dụng đối với tàu biển vận chuyển hành khách, hành lý từ tàu khách du lịch vào đất liền và ngược lại.

Chương II

THỦ TỤC CẤP, THU HỒI GIẤY PHÉP VẬN TẢI BIỂN NỘI ĐỊA CHO TÀU BIỂN NƯỚC NGOÀI

Mục 1

TRƯỜNG HỢP VẬN CHUYỂN HÀNG HÓA SIÊU TRƯỜNG, SIÊU TRỌNG HOẶC CÁC LOẠI HÀNG HÓA KHÁC BẰNG TÀU BIỂN CHUYÊN DỤNG; GIẢI TỎA HÀNG HÓA, HÀNH KHÁCH VÀ HÀNH LÝ BỊ ÁCH TẮC TẠI CẢNG

Điều 6. Hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép vận tải biển nội địa

Hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép vận tải biển nội địa bao gồm:

1. Bản chính hoặc biểu mẫu điện tử Đơn đề nghị theo Mẫu số 01 của Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này.

2. 01 (một) bản sao hoặc bản sao điện tử Giấy chứng nhận Đăng ký tàu biển.

3. 01 (một) bản sao hoặc bản sao điện tử bộ hồ sơ đăng kiểm tàu biển theo quy định.

4. 01 (một) bản chính hoặc bản sao điện tử được cấp từ sổ gốc hoặc bản sao điện tử được chứng thực từ bản chính hoặc bản sao và xuất trình bản chính để đổi chiếu một trong các loại giấy tờ sau: Hợp đồng đại lý hoặc Giấy chỉ định đại lý đại diện cho chủ tàu nước ngoài (trong trường hợp tổ chức đề nghị là đại lý đại diện cho chủ tàu nước ngoài) hoặc Hợp đồng thuê tàu (trong trường hợp tàu do tổ chức đề nghị thuê).

Điều 7. Trình tự tiếp nhận, xử lý hồ sơ và cấp Giấy phép vận tải biển nội địa

1. Tổ chức đề nghị nộp 01 (một) bộ hồ sơ theo quy định tại Điều 6 Thông tư này trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính đến Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam hoặc gửi trực tuyến qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến.

2. Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ. Trường hợp hồ sơ nhận trực tiếp, người nhận hồ sơ phải kiểm tra và thông báo rõ cho người nộp những nội dung cần bổ sung, sửa đổi (nếu có). Trường hợp hồ sơ nhận qua hệ thống bưu chính hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến còn thiếu, trong thời hạn 02 (hai) ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ, Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam thông báo rõ nội dung cần bổ sung, sửa đổi. Đối với hồ sơ nộp qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến, hình thức thông báo thực hiện theo quy định pháp luật về cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính.

3. Trong thời hạn 07 (bảy) ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ đầy đủ, Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam thẩm định hồ sơ, đồng thời đăng tải trên trang thông tin điện tử của Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam để lấy ý kiến rộng rãi, lập báo cáo thẩm định trình Bộ Xây dựng xem xét, quyết định.

4. Trong thời hạn 03 (ba) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được báo cáo thẩm định của Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam, Bộ Xây dựng xem xét, cấp Giấy phép vận tải biển nội địa theo Mẫu số 02 của Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này. Trường hợp không cấp Giấy phép vận tải biển nội địa, Bộ Xây dựng phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

5. Kết quả giải quyết thủ tục hành chính được trả bằng bản điện tử (có giá trị pháp lý như bản giấy), trừ trường hợp tổ chức, cá nhân có nhu cầu nhận bản giấy. Bộ Xây dựng chuyển kết quả bằng bản điện tử về Cục Hàng hải và Đường thủy

Việt Nam để trả cho tổ chức, cá nhân đề nghị. Trường hợp tổ chức, cá nhân yêu cầu nhận bản giấy, Bộ Xây dựng trả kết quả qua hệ thống bưu chính hoặc hình thức phù hợp khác.

Mục 2

TRƯỜNG HỢP PHÒNG CHỐNG, KHẮC PHỤC THIÊN TAI, DỊCH BỆNH HOẶC CỨU TRỢ NHÂN ĐẠO KHẨN CẤP

Điều 8. Hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép vận tải biển nội địa

Hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép vận tải biển nội địa bao gồm:

1. Bản chính hoặc biểu mẫu điện tử công văn của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đề nghị cho tàu nước ngoài vào vận tải nội địa.
2. 01 (một) bản sao hoặc bản sao điện tử Giấy chứng nhận Đăng ký tàu biển.
3. 01 (một) bản sao hoặc bản sao điện tử bộ hồ sơ đăng kiểm tàu biển theo quy định.

Điều 9. Trình tự tiếp nhận, xử lý hồ sơ và cấp Giấy phép vận tải biển nội địa

1. Tổ chức đề nghị nộp 01 (một) bộ hồ sơ theo quy định tại Điều 8 Thông tư này trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính đến Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam hoặc gửi trực tuyến qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến.
2. Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ. Trường hợp hồ sơ nhận trực tiếp, người nhận hồ sơ phải kiểm tra và thông báo rõ cho người nộp những nội dung cần bổ sung, sửa đổi (nếu có). Trường hợp hồ sơ nhận qua hệ thống bưu chính hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến còn thiếu, trong thời hạn 01 (một) ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ, Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam thông báo rõ nội dung cần bổ sung, sửa đổi. Đối với hồ sơ nộp qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến, hình thức thông báo thực hiện theo quy định pháp luật về cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính.
3. Trong thời hạn 02 (hai) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam thẩm định hồ sơ, lập báo cáo thẩm định trình Bộ Xây dựng xem xét, quyết định.
4. Trong thời hạn 01 (một) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được báo cáo thẩm định của Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam, Bộ Xây dựng xem xét, cấp Giấy phép vận tải biển nội địa theo Mẫu số 02 của Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này. Trường hợp không cấp Giấy phép vận tải biển nội địa, Bộ Xây dựng phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

5. Kết quả giải quyết thủ tục hành chính được trả bằng bản điện tử (có giá trị pháp lý như bản giấy), trừ trường hợp tổ chức, cá nhân có nhu cầu nhận bản giấy. Bộ Xây dựng chuyển kết quả bằng bản điện tử về Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam để trả cho tổ chức, cá nhân đề nghị. Trường hợp tổ chức, cá nhân yêu cầu nhận bản giấy, Bộ Xây dựng trả kết quả qua hệ thống bưu chính hoặc hình thức phù hợp khác.

Mục 3

TRƯỜNG HỢP VẬN CHUYỂN HÀNH KHÁCH, HÀNH LÝ TỪ TÀU KHÁCH DU LỊCH VÀO ĐẤT LIỀN

Điều 10. Hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép vận tải biển nội địa

Hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép vận tải biển nội địa bao gồm:

1. Bản chính hoặc biểu mẫu điện tử Đơn đề nghị theo Mẫu số 01 của Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này.
2. 01 (một) bản sao hoặc bản sao điện tử Giấy chứng nhận Đăng ký tàu biển.
3. 01 (một) bản sao hoặc bản sao điện tử bộ hồ sơ đăng kiểm tàu biển theo quy định.
4. 01 (một) bản chính hoặc bản sao điện tử được cấp từ sổ gốc hoặc bản sao điện tử được chứng thực từ bản chính hoặc bản sao và xuất trình bản chính để đối chiếu Hợp đồng đại lý hoặc Giấy chỉ định đại lý đại diện cho chủ tàu nước ngoài (trong trường hợp tổ chức đề nghị là đại lý đại diện cho chủ tàu nước ngoài).
5. 01 (một) bản chính hoặc bản sao điện tử được cấp từ sổ gốc hoặc bản sao điện tử được chứng thực từ bản chính hoặc bản sao và xuất trình bản chính để đối chiếu Phương án chi tiết việc thực hiện vận chuyển hành khách và hành lý từ tàu khách du lịch vào đất liền và ngược lại.

Điều 11. Trình tự tiếp nhận, xử lý hồ sơ và cấp Giấy phép vận tải biển nội địa

1. Tổ chức đề nghị nộp 01 (một) bộ hồ sơ theo quy định tại Điều 10 Thông tư này trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính đến Cảng vụ hàng hải tại khu vực mà tàu khách du lịch neo đậu hoặc gửi trực tuyến qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến.
2. Cảng vụ hàng hải tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ. Trường hợp hồ sơ nhận trực tiếp, người nhận hồ sơ phải kiểm tra và thông báo rõ cho người nộp những nội dung cần bổ sung, sửa đổi (nếu có). Trường hợp hồ sơ nhận qua hệ thống bưu chính hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến còn thiếu, trong thời hạn 01 (một) ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ, Cảng vụ hàng hải thông báo rõ nội

dung cần bổ sung, sửa đổi. Đối với hồ sơ nộp qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến, hình thức thông báo thực hiện theo quy định pháp luật về cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính.

3. Trong thời hạn 01 (một) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, Cảng vụ hàng hải thẩm định hồ sơ, cấp Giấy phép vận tải biển nội địa theo Mẫu số 03 của Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này. Trường hợp không cấp Giấy phép vận tải biển nội địa phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

4. Cảng vụ hàng hải trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính bằng bản điện tử (có giá trị pháp lý như bản giấy), trừ trường hợp tổ chức, cá nhân có nhu cầu nhận bản giấy. Trường hợp tổ chức, cá nhân yêu cầu nhận bản giấy, Cảng vụ hàng hải trả kết quả qua hệ thống bưu chính hoặc hình thức phù hợp khác.

Mục 4

THU HỒI GIẤY PHÉP VẬN TẢI BIỂN NỘI ĐỊA

Điều 12. Trường hợp thu hồi Giấy phép vận tải biển nội địa

Giấy phép vận tải biển nội địa bị thu hồi trong các trường hợp sau đây:

1. Tàu biển không còn khả năng đáp ứng đủ điều kiện vận chuyển hàng hóa, hành khách và hành lý theo quy định của pháp luật.
2. Vận chuyển hàng hóa, hành khách và hành lý không đúng với nội dung ghi trong Giấy phép vận tải biển nội địa.
3. Giả mạo, tẩy xóa hoặc cố ý làm sai lệch các thông tin liên quan về tàu biển, tuyến vận tải, hàng hóa, hành khách, hành lý và các thông tin khác.

Điều 13. Cơ quan thu hồi Giấy phép vận tải biển nội địa

1. Bộ trưởng Bộ Xây dựng thu hồi Giấy phép vận tải biển nội địa quy định tại khoản 1 Điều 4 của Thông tư này.
2. Giám đốc Cảng vụ hàng hải khu vực thu hồi Giấy phép vận tải biển nội địa quy định tại khoản 2 Điều 4 của Thông tư này.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 14. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân liên quan

1. Trách nhiệm của tổ chức và cá nhân có tàu biển nước ngoài tham gia vận tải biển nội địa:
 - a) Thực hiện vận tải biển nội địa đúng theo nội dung ghi trong Giấy phép vận tải biển nội địa;

b) Giấy phép vận tải biển nội địa phải xuất trình cho Cảng vụ hàng hải, các cơ quan có liên quan tại cảng khi làm thủ tục cho tàu đến hoặc rời cảng (khi có yêu cầu);

c) Không được tẩy xóa, làm sai lệch các thông tin trong Giấy phép vận tải biển nội địa;

d) Không sử dụng Giấy phép vận tải biển nội địa giả;

đ) Không thực hiện các hành vi gian dối khác để được cấp Giấy phép vận tải biển nội địa.

2. Trách nhiệm của Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam:

a) Thực hiện việc tiếp nhận và xử lý hồ sơ theo đúng trình tự quy định tại Thông tư này và chịu trách nhiệm về nội dung liên quan trong quá trình thẩm định hồ sơ;

b) Thực hiện kiểm tra, thanh tra, thẩm định cấp Giấy phép vận tải biển nội địa theo quy định;

c) Chỉ đạo các Cảng vụ hàng hải thực hiện việc kiểm tra, thanh tra, giám sát để phát hiện kịp thời các trường hợp vi phạm đối với tàu biển nước ngoài vận tải nội địa;

d) Đầu mối tiếp nhận mọi thông tin phản ánh về tàu biển nước ngoài vận tải nội địa. Giải quyết theo thẩm quyền hoặc báo cáo các cấp có thẩm quyền xử lý đối với các trường hợp vi phạm các quy định của Thông tư này, pháp luật Việt Nam;

đ) Tổng hợp các thông tin, số liệu thống kê liên quan đến hàng hóa, hành khách, hành lý được vận chuyển bằng tàu biển; kết quả thực hiện việc cấp phép cho tàu biển nước ngoài vận tải nội địa; báo cáo Bộ Xây dựng trước ngày 25 tháng 12 hàng năm.

3. Trách nhiệm của Cảng vụ hàng hải và Cảng vụ đường thủy nội địa:

a) Thực hiện việc kiểm tra, giám sát để phát hiện kịp thời các trường hợp vi phạm liên quan đến hoạt động vận tải biển nội địa của tàu biển nước ngoài;

b) Báo cáo Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam ngay khi phát hiện các trường hợp vi phạm quy định tại Thông tư này.

Điều 15. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 02 năm 2026. Bãi bỏ Thông tư số 50/2016/TT-BGTVT ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về thủ tục cấp Giấy phép vận tải biển nội địa cho tàu biển nước ngoài và Điều 2 của Thông tư số 08/2022/TT-BGTVT ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số

điều của các Thông tư quy định liên quan đến hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực hàng hải và đường thủy kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực.

2. Hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép vận tải biển nội địa đã được cơ quan có thẩm quyền tiếp nhận trước ngày Thông tư này có hiệu lực thì hành được tiếp tục thực hiện theo quy định của pháp luật tại thời điểm tiếp nhận./.

Nơi nhận:

- Bộ trưởng (để b/c);
- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Các Thứ trưởng Bộ Xây dựng;
- Cục Kiểm soát thủ tục hành chính (VPCP);
- Cục Kiểm tra văn bản và QLXLVPHC (BTP);
- Công báo;
- Cổng Thông tin điện tử Chính phủ;
- Cổng Thông tin điện tử Bộ Xây dựng;
- Báo Xây dựng, Tạp chí Xây dựng;
- Lưu: VT, VT&ATGT.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Nguyễn Xuân Sang